

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2022**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		446,681,586,677	189,403,029,927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5,042,636,120	24,505,524,366
1. Tiền	111		5,042,636,120	5,005,524,366
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	19,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.a	13,000,192,168	13,000,192,168
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,050,192,168	1,050,192,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,000,000,000	13,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41,545,197,200	28,193,170,080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	34,991,260,710	25,088,300,673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,421,153,915	7,381,067,905
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	4,377,813,953	968,832,880
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,708,031,815)	(5,708,031,815)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	463,000,437	463,000,437
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	384,769,735,338	120,322,678,775
1. Hàng tồn kho	141		384,769,735,338	120,322,678,775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,323,825,851	3,381,464,538
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1,011,711,367	282,847,419
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,312,114,484	3,098,617,119
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - Tài sản dài hạn	200		96,426,011,688	90,348,874,158
II. Tài sản cố định	220		72,079,791,217	73,075,304,840
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	72,076,046,832	73,066,879,955
- Nguyên giá	222		125,450,741,753	121,093,813,864
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53,374,694,921)	(48,026,933,909)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,744,385	8,424,885
- Nguyên giá	228		310,629,500	310,629,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(306,885,115)	(302,204,615)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	17,806,335	24,677,625
- Nguyên giá	231		668,145,436	668,145,436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(650,339,101)	(643,467,811)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,595,390,588	3,781,904,286
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	7,595,390,588	3,781,904,286
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60,000,000	60,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60,000,000	60,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16,673,023,548	13,406,987,407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	16,116,510,281	12,835,389,404
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		556,513,267	571,598,003
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		543,107,598,365	279,751,904,085
C - Nợ phải trả	300		373,621,047,204	83,292,387,999
I. Nợ ngắn hạn	310		370,821,096,078	80,523,766,918
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7,574,026,125	9,039,344,817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		950,100,777	427,639,324
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1,157,699,674	1,235,839,749
4. Phải trả người lao động	314		2,312,810,963	10,609,476,404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1,516,734,349	587,804,353
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	30,293,846,921	1,138,517,691
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	325,400,171,991	57,483,880,302
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,615,705,278	1,264,278

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		2,799,951,126	2,768,621,081
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16.b	2,799,951,126	2,768,621,081
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - Vốn chủ sở hữu	400		169,486,551,161	196,459,516,086
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	169,486,551,161	196,459,516,086
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147,280,190,000	147,280,190,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,206,361,161	49,179,326,086
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,031,288,086	9,548,168,911
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,175,073,075	39,631,157,175
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)			543,107,598,365	279,751,904,085

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

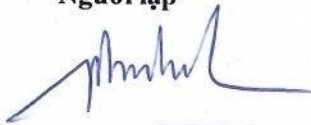
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2022**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý II		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	99,120,468,025	67,498,185,187	177,841,259,809	124,500,961,481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	31,940,432	-	31,940,432	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	99,088,527,593	67,498,185,187	177,809,319,377	124,500,961,481
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	77,193,199,259	54,030,257,167	143,939,508,932	98,692,744,386
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21,895,328,334	13,467,928,020	33,869,810,445	25,808,217,095
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	605,617,180	478,999,294	1,938,188,603	1,356,813,916
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	10,225,431,417	1,785,603,319	11,148,183,940	2,204,883,914
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,133,264,712	1,427,458,572	3,847,935,496	1,787,724,664
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	2,903,085,102	2,751,285,837	5,992,772,196	5,895,680,638
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4,289,316,395	3,414,383,088	7,741,036,661	7,525,087,257
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5,083,112,600	5,995,655,070	10,926,006,251	11,539,379,202
11. Thu nhập khác	31		165,335,338	138,999,877	165,336,440	138,999,877
12. Chi phí khác	32		451,024,170	165,425,296	709,322,255	173,432,990
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(285,688,832)	(26,425,419)	(543,985,815)	(34,433,113)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,797,423,768	5,969,229,651	10,382,020,436	11,504,946,089
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,023,283,674	-	2,191,862,625	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		15,084,736	-	15,084,736	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,759,055,358	5,969,229,651	8,175,073,075	11,504,946,089
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		255	405	555	781
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

4

Tân An, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

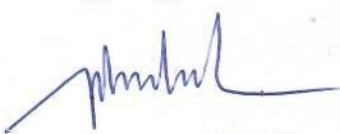
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2022

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		10,382,020,436	11,504,946,089
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02		5,359,312,802	4,845,320,923
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		31,330,045	289,525,861
- Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04		6,309,870,914	333,090,046
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(636,846,078)	(789,890,701)
- Chi phí lãi vay	06		3,847,935,496	1,787,724,664
Lợi nhuận từ hoạt động hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25,293,623,615	17,970,716,882
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,393,636,281)	1,478,063,004
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(264,447,056,563)	(154,856,126,379)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(15,094,526,238)	(2,482,909,505)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,009,984,825)	(1,229,487,461)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,481,219,567)	(1,652,189,892)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2,404,418,700)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(1,735,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		(275,537,218,559)	(142,506,933,351)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(6,058,494,578)	(8,047,882,484)
- Tiền chi đầu tư góp vốn bảo đơn vị khác	25		-	(60,000,000)
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		476,073,475	1,004,098,919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,582,421,103)	(7,103,783,565)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		381,405,455,495	225,487,477,802
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(119,754,973,268)	(80,981,697,946)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		261,650,482,227	144,505,779,856
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(19,469,157,435)	(5,104,937,060)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24,505,524,366	11,904,455,933
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6,269,189	(582,872)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5,042,636,120	6,798,936,001

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh
5

Tân An, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	04-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;

- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	266,947,809	286,773,945
- Tiền gửi ngân hàng	4,775,688,311	4,718,750,421
- Các khoản tương đương tiền (*)		19,500,000,000
Cộng	5,042,636,120	24,505,524,366

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VNĐ	VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	1,050,192,168	1,050,192,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu Cty Điện Cơ		
Cổ phiếu khác	192,168	192,168
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	13,000,000,000	13,000,000,000
Cộng	13,000,192,168	13,000,192,168

(*) Chứng chỉ tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu từ bên khác	34,848,722,082	24,662,862,938
- Phải thu từ bên có liên quan	142,538,628	425,437,735
Cộng	34,991,260,710	25,088,300,673

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VNĐ	VNĐ
- Trả trước cho người bán	7,391,153,915	7,381,067,905
- Trả trước cho bên liên quan	30,000,000	-
Cộng	7,421,153,915	7,381,067,905

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	160,772,603	195,179,452
- Thuế GTGT được hoàn	-	-
- Tạm ứng cho nhân viên	304,459,346	425,509,278
- Ký cược, ký quỹ bên khác	3,745,898,915	163,000,000
- Ký cược, ký quỹ bên liên quan	30,000,000	30,000,000
- Phải thu khác	136,683,089	155,144,150
Cộng	4,377,813,953	968,832,880

6. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VNĐ	VNĐ
- Tiền	134,880,264	134,880,264
- Hàng tồn kho	328,120,173	328,120,173
Cộng	463,000,437	463,000,437

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2022 VNĐ	31/12/2021 VNĐ
- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	491,984,717	491,984,717
- Dự phòng khoản trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi	4,744,546,661	4,744,546,661
- Dự phòng phải thu các khoản khác	471,500,437	471,500,437
Cộng	5,708,031,815	5,708,031,815

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022 VNĐ	31/12/2021 VNĐ
- Hàng mua đang trên đường	5,067,700,000	5,090,075,165
- Nguyên liệu, vật liệu	264,938,204,534	53,901,802,729
- Công cụ dụng cụ	5,134,366,697	5,102,485,967
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,212,145,630	8,393,390,237
- Thành phẩm	94,074,541,699	45,822,601,451
- Hàng hoá	2,985,131,268	1,712,214,892
- Hàng gửi bán	357,645,510	300,108,334
- Dự phòng giảm giá tồn kho	-	-
Cộng	384,769,735,338	120,322,678,775

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022 VNĐ	31/12/2021 VNĐ
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	6,559,393,820	2,834,369,055
Phần mềm ERP	899,766,000	899,766,000
Chi phí sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	136,230,768	47,769,231
Cộng	7,595,390,588	3,781,904,286

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	52,300,826,813	57,061,243,340	11,242,998,445	488,745,266	-	121,093,813,864
2 Số tăng trong kỳ	42,793,980	4,245,133,909	69,000,000	-	-	4,356,927,889
- Mua sắm mới	42,793,980	4,245,133,909	69,000,000			4,356,927,889
- Xây dựng mới						-
- Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	52,343,620,793	61,306,377,249	11,311,998,445	488,745,266	-	125,450,741,753
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	19,802,165,974	21,956,563,698	5,811,405,873	456,798,364	-	48,026,933,909
2 Số tăng trong kỳ	1,175,662,781	3,755,658,363	412,272,880	4,166,988	-	5,347,761,012
- Khấu hao trong kỳ	1,175,662,781	3,755,658,363	412,272,880	4,166,988		5,347,761,012
- Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	20,977,828,755	25,712,222,061	6,223,678,753	460,965,352	-	53,374,694,921
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	32,498,660,839	35,104,679,642	5,431,592,572	31,946,902	-	73,066,879,955
2 Tại ngày cuối kỳ	31,365,792,038	35,594,155,188	5,088,319,692	27,779,914	-	72,076,046,832

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền chế sáng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	302,204,615	302,204,615
2 Số tăng trong kỳ	-	-	4,680,500	4,680,500
- Khấu hao trong kỳ	-	-	4,680,500	4,680,500
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	306,885,115	306,885,115
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	8,424,885	8,424,885
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	3,744,385	3,744,385

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT				
1 Số dư đầu kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	290,027,250	353,440,561	643,467,811
2 Số tăng trong kỳ	-	6,871,290	-	6,871,290
- Khấu hao trong kỳ	-	6,871,290	-	6,871,290
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	296,898,540	353,440,561	650,339,101
III Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	24,677,625	-	24,677,625
2 Tại ngày cuối kỳ	-	17,806,335	-	17,806,335

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	30/06/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Phải trả cho các bên khác	7,188,314,818	8,581,579,597
- Phải trả cho các bên liên quan	385,711,307	457,765,220
Cộng	7,574,026,125	9,039,344,817
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/06/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,011,711,367	282,847,419
+ <i>Phí thẩm định, hiệu chuẩn</i>	113,889,020	161,674,050
+ <i>Phí bảo hiểm</i>	472,958,606	87,305,972
+ <i>Khác</i>	424,863,741	33,867,397
- Chi phí trả trước dài hạn	16,116,510,281	12,835,389,404
+ <i>Phí thuê đất</i>	8,545,180,355	8,667,609,983
+ <i>Sửa chữa, cải tạo</i>	3,337,452,390	3,177,855,571
+ <i>Công cụ dụng cụ</i>	4,233,877,536	989,923,850
Cộng	17,128,221,648	13,118,236,823
15. VAY NGẮN HẠN	30/06/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Vietinbank HCM	143,752,101,413	34,300,297,885
- UOB CN HCM	46,542,793,000	8,784,334,886
- CTBC CN HCM	18,418,662,906	-
- Hong Leong Bank VN	69,159,787,780	-
- Vietcombank CN Sở GD HN	47,526,826,892	14,399,247,531
Cộng	325,400,171,991	57,483,880,302
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/06/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Tiền thuê đất, thuế đất	134,416,000	-
- Tiền thuế TNDN phải nộp	1,023,283,674	1,235,839,749
Cộng	1,157,699,674	1,235,839,749

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/06/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Lãi vay ngân hàng	421,977,127	55,261,198
- Chi phí hoa hồng môi giới	347,711,679	463,543,155
- Chi phí khác	747,045,543	69,000,000
Cộng	1,516,734,349	587,804,353

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	30/06/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Trả hộ cho khách hàng	516,019,172	187,211,257
- Kinh phí công đoàn	83,900,954	86,351,044
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2,759,154	-
- Phải trả cổ tức cho Cổ Đông	29,464,039,000	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	227,128,641	864,955,390
Cộng	30,293,846,921	1,138,517,691
b. Phải trả dài hạn khác		
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	2,799,951,126	2,768,621,081
	2,799,951,126	2,768,621,081

(*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	147,280,190,000	-	11,283,168,911	-	158,563,358,911
- Chi lương vượt KH lợi nhuận 2020 (*)			(1,735,000,000)		(1,735,000,000)
- Lợi nhuận trong năm trước			39,631,157,175		39,631,157,175
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	147,280,190,000	-	49,179,326,086	-	196,459,516,086
- Lãi (lỗ) quý I năm 2022			4,416,017,717		4,416,017,717
- Lãi (lỗ) quý II năm 2022			3,759,055,358		3,759,055,358
- Phân phối lợi nhuận 2021			(35,148,038,000)		(35,148,038,000)
Số dư cuối kỳ	147,280,190,000	-	22,206,361,161	-	169,486,551,161

(*): Phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 20/04/2022

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 31/12/2021	
	VND	%	VND	%
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn PAN	118,588,410,000	80.52	118,588,410,000	80.52
- Vốn góp của các đối tượng khác	28,691,780,000	19.48	28,691,780,000	19.48
Cộng	147,280,190,000	100	147,280,190,000	100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu	30/06/2022	31/12/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
E. Các quỹ của công ty	30/06/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2022	Quý I năm 2022
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu bán hàng	99,120,468,025	78,720,791,784
- Doanh thu dịch vụ	-	-
Cộng	99,120,468,025	78,720,791,784

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II năm 2022	Quý I năm 2022
	VNĐ	VNĐ
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	22,923,205	-
- Hàng bán bị trả lại	9,017,227	-
Cộng	31,940,432	-

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2022	Quý I năm 2022
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	99,088,527,593	78,720,791,784
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Cộng	99,088,527,593	78,720,791,784

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2022 VNĐ	Quý I năm 2022 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	77,193,199,259	66,746,309,673
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	77,193,199,259	66,746,309,673

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2022 VNĐ	Quý I năm 2022 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	177,826,376	459,012,502
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7,200	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	427,783,604	873,558,921
Cộng	605,617,180	1,332,571,423

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2022 VNĐ	Quý I năm 2022 VNĐ
- Lãi tiền vay	3,133,264,712	714,670,784
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	782,295,791	208,081,739
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6,309,870,914	-
Cộng	10,225,431,417	922,752,523

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II năm 2022 VNĐ	Quý I năm 2022 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	434,573,896	438,330,309
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	13,279,434	75,290,130
- Chi phí khấu hao	39,186,742	54,919,413
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,737,034,242	1,597,278,020
- Chi phí khác	679,010,788	923,869,222
Cộng	2,903,085,102	3,089,687,094

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý II năm 2022 VNĐ	Quý I năm 2022 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	2,306,591,400	774,094,240
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	256,877,928	606,899,240
- Chi phí khấu hao	111,331,164	112,839,258
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	549,521,244	704,424,516
- Chi phí bằng tiền khác	1,064,994,659	1,253,463,012
Cộng	4,289,316,395	3,451,720,266

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm 2022 VNĐ	Quý I năm 2022 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN	1,023,283,674	1,168,578,951
Cộng	1,023,283,674	1,168,578,951

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý II năm 2022 VNĐ	Quý I năm 2022 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92,362,333,569	102,582,519,996
- Chi phí nhân công	8,035,855,988	4,599,575,697
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,608,019,749	2,687,823,078
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,428,458,657	4,520,768,100
- Chi phí khác bằng tiền	7,868,651,382	7,278,856,454
Cộng	116,303,319,345	121,669,543,325

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần PP Hàng TD PAN
- CTY CP Bibica
- CTY TNHH Quản Lý Quỳ SSI
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây
- CTY TNHH Tư Vấn NDH
- CTY Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta
- CTY Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre
- CTY Cổ Phần Thủy Sản 584 Nha Trang
- CTY TNHH Thương Mại Coco Food

Mối liên quan

- Thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty mẹ
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh

	Quý II năm 2022 VNĐ	Quý I năm 2022 VNĐ
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý		
+ Thù lao HĐQT và BKS	129,000,000	129,000,000
+ Thưởng vượt lợi nhuận năm 2021 cho HĐQT & BKS (*)	740,000,000	-
+ Lương Ban Tổng Giám Đốc	547,218,208	468,159,163
+ Thưởng vượt kế hoạch LN năm 2021 cho Ban TGD	1,190,000,000	-
Cộng	1,416,218,208	597,159,163

(*) Phân phối theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 20/04/2022

	Quý II năm 2022 VNĐ	Quý I năm 2022 VNĐ
- Công ty có liên quan		
- CTY Cổ Phần CK Sài Gòn	- Tiền gửi	24,000,000,000
	- Lãi tiền gửi	255,523,231
	- Bán hàng hóa	25,846,170
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH	- Bán hàng hóa DV	-
- Cty CP Thực Phẩm Sao Ta	- Bán hàng hóa DV	168,686,064
- Cty CP TĐ Giống Cây Trồng MN	- Bán hàng hóa DV	6,413,660
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	- Bán hàng hóa DV	106,800,000
- CTY CP PP Hàng TD Pan	- Bán hàng hóa DV	70,698,848
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	- Mua hàng hóa DV	30,000,000
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food	- Bán hàng hóa DV	145,336,559
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	- Mua hàng hóa DV	330,374,034
- CTY TNHH Tư Vấn NDH	- Mua hàng hóa DV	40,850,000
	841,211,807	25,180,528,566

b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan

	30/06/2022 VNĐ
Số dư phải trả Thành viên nội bộ	310,299,613
- Thành viên HĐQT và Ban kiểm soát	129,000,000
- Lương Ban Tổng Giám Đốc	181,299,613
Số dư phải thu Công ty liên quan	202,538,628
- Cty TNHH Quản Lý Quỹ SSI	25,097,267
- Cty CP Chứng Khoán SSI	30,000,000
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH	6,450,000
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	24,013,200
- CTY CP PP Hàng TD Pan	6,193,000
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food	80,785,161
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	30,000,000
Số dư phải trả Công ty liên quan	385,711,307
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	374,711,307
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	11,000,000

3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

4. Giải trình kết quả kinh doanh quý II năm 2022

* So với quý II năm 2021

So với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước, doanh thu thuần quý 2 năm 2022 tăng 47% , tuy nhiên do ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái tăng so năm trước nên chi phí tài chính của Công ty tăng. Dẫn đến lợi nhuận quý 2 năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước.

* So với quý I năm 2022

Cũng ảnh hưởng từ việc tỷ giá tăng mạnh gần đây dẫn đến chi phí tài chính tăng so với quý trước. Đó là nguyên nhân chính làm kết quả kinh doanh quý 2 giảm so với quý 1.

Tân An, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 20 tháng 07 năm 2022



Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn